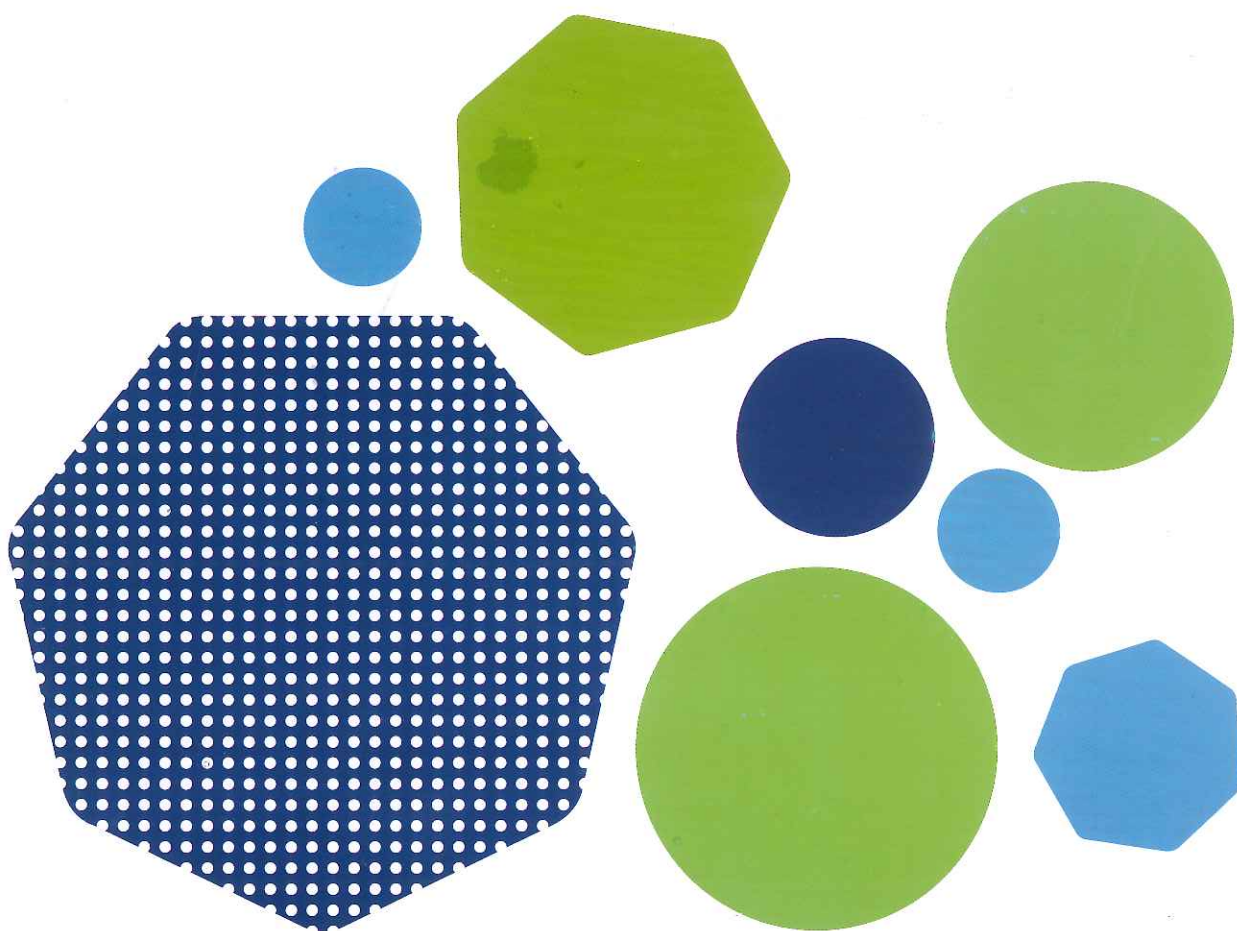




Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI THỦY NGUYÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**



Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

*Giúp Khách hàng
phát triển thịnh vượng*

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 22



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Thông tin chung

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên theo Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 17/07/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0204002907 ngày 07/08/2009, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 29/10/2018 với mã số doanh nghiệp mới là 0200165520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Chủ sở hữu của Công ty là UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thôn Trịnh Xá, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 190.000.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tỷ đồng chẵn./.).

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Trần Ngọc Đức

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lại Văn Trác	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Ngọc Đức

Chủ tịch

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2024



Số: 104/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu, Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28/02/2024, từ trang 6 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kê tiền mặt tồn quỹ và hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2023. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số “V.14. Vốn chủ sở hữu”, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2023 để trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi; Quỹ Đầu tư phát triển với số tiền 4.804.071.936 đồng. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Hà Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Lê Đức Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3340-2020-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.077.793.018	32.380.356.450
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.660.750.041	3.607.422.509
Tiền	111		3.660.750.041	3.607.422.509
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.055.979.017	1.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.055.979.017	1.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.546.291.189	25.251.775.494
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	18.875.819.738	20.596.300.527
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.072.032.439	1.768.600.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	173.534.135	6.761.970.090
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3.575.095.123)	(3.875.095.123)
Hàng tồn kho	140	V.6	1.814.772.771	2.483.859.156
Hàng tồn kho	141		1.814.772.771	2.483.859.156
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	37.299.291
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	37.299.291
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270.052.546.015	257.340.963.323
Tài sản cố định	220		269.864.756.493	257.247.487.873
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	269.864.756.493	257.247.487.873
- Nguyên giá	222		293.792.273.023	281.048.018.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.927.516.530)	(23.800.530.226)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.296.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	9.296.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		178.493.522	93.475.450
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	178.493.522	93.475.450
TỔNG TÀI SẢN	270		294.130.339.033	289.721.319.773

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		16.494.686.650	26.239.863.936
Nợ ngắn hạn	310		16.494.686.650	26.239.863.936
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	13.265.595.123	16.668.652.852
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	6.250.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.491.826.357	630.502.850
Phải trả người lao động	314		314.400.000	314.400.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	13.855.371	311.710.371
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	56.282.000	56.282.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.352.727.799	2.008.315.863
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		277.635.652.383	263.481.455.837
Vốn chủ sở hữu	410	V.14	254.860.902.234	254.138.377.688
Vốn góp của chủ sở hữu	411		253.025.732.999	253.572.800.453
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.835.169.235	565.577.235
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		22.774.750.149	9.343.078.149
Nguồn kinh phí	431		1.000.000.000	1.000.000.000
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		21.774.750.149	8.343.078.149
TỔNG NGUỒN VỐN	440		294.130.339.033	289.721.319.773



Trần Ngọc Đức
Chủ tịch
Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Lê Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Giang
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	68.179.279.712	56.001.108.932
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		68.179.279.712	56.001.108.932
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	52.866.515.562	42.001.284.431
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.312.764.150	13.999.824.501
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	90.891.867	18.951.461
Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	10.905.957.162	10.025.368.644
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.497.698.855	3.993.407.318
Thu nhập khác	31	VI.5	2.379.355.000	44.480.480
Chi phí khác	32	VI.6	992.532.400	-
Lợi nhuận khác	40		1.386.822.600	44.480.480
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.884.521.455	4.037.887.798
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.080.449.519	579.843.644
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.804.071.936	3.458.044.154



Trần Ngọc Đức
Chủ tịch
Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Lê Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Giang
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		5.884.521.455	4.037.887.798
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.052.843.505	1.089.121.897
Các khoản dự phòng	03		(300.000.000)	(300.000.000)
Lỗ hoạt động đầu tư	05		164.364.210	198.000.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.801.729.170	5.025.009.695
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		8.864.211.396	(11.666.563.749)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		669.086.385	(1.984.811.080)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.782.293.097)	13.111.327.499
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(85.018.072)	633.441.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(759.843.644)	(545.316.523)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15.239.431.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(17.147.474.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.799.829.138	4.573.087.542
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.781.414.456)	(8.771.751.268)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	44.480.480
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.912.850	18.951.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.746.501.606)	(9.708.319.327)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		53.327.532	(5.135.231.785)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	3.607.422.509	8.742.654.294
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	3.660.750.041	3.607.422.509



Trần Ngọc Đức
Chủ tịch
Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Lê Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Giang
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên (sau đây được gọi là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên theo Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 17/7/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0204002907 ngày 07/08/2009, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 29/10/2018 với mã số doanh nghiệp mới là 0200165520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Chủ sở hữu của Công ty là UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thôn Trịnh Xá, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 190.000.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tỷ đồng chẵn./.).

2. LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước cho dân sinh;
- Sửa chữa, tu bổ xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Buôn bán vật liệu xây dựng và các ngành nghề khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác, xây dựng các công trình trong hệ thống; quản lý vốn và thủy lợi phí; thi công xây dựng theo hợp đồng.

3. CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

4. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và hoàn toàn có thể so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Đối với các công trình sửa chữa nâng cấp công được cấp nguồn kinh phí bảo trì theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng để duy tu sửa chữa không làm thay đổi quy mô Kết cấu công trình, do đó không ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Nguồn kinh phí này được hạch toán trên tài khoản chi sự nghiệp và nguồn kinh phí sự nghiệp, không hạch toán tăng doanh thu, chi phí.

N: 020
CÔNG TY
TNHH
THÀNH
KHAI TH
CÔNG TR
THỦY NG
HẢI PH

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 40
Máy móc, thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 của Bộ Tài chính, theo đó, một số tài sản cố định thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...).
- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

Giá trị khấu hao các Máy bơm điện, Nhà quản lý Cổng được phân bổ vào chi phí hoạt động công ích thủy lợi và dịch vụ khác theo hướng dẫn tại Nghị định 96/2018/NĐ-CP.

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước là các khoản trả trước chi phí cho nhiều kỳ kế toán và giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước, giá trị còn lại của công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 36 tháng.

8. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả cho người bán phản ánh khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản từ người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Phải trả cho người bán được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán. Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh nghĩa vụ nợ hiện tại của Công ty nhưng thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể.

9. GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm doanh thu từ thủy lợi phí, doanh thu từ cung cấp nước thô, doanh thu xây lắp.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

10. THUẾ

Thuế GTGT được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động tưới tiêu, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động cung cấp nước thô của Công ty là 5%, hoạt động xây lắp là 8% và 10% (nếu có).

Thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu nước, cấp nước nội đồng thuộc diện miễn thuế TNDN.

Lợi nhuận tính thuế TNDN năm 2023 được xác định bằng tổng lợi nhuận kế toán nhân với tỷ lệ phân bổ lợi nhuận được xác định cho hoạt động chịu thuế, có loại trừ các khoản chi phí không phù hợp quy định về thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật và quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

11. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	857.751.656	943.677.340
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.802.998.385	2.663.745.169
Cộng	3.660.750.041	3.607.422.509

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn	1.055.979.017	1.055.979.017	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng	1.055.979.017	1.055.979.017	1.000.000.000	1.000.000.000

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn	18.875.819.738	20.596.300.527
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Nam Triệu	2.960.321.662	2.960.321.662
- Chi nhánh Tổng Công ty Duyên Hải - CTCP - Xi nghiệp 359	2.863.870.000	2.863.870.000
- Ủy ban Nhân dân xã Lê Lợi	2.829.978.000	3.622.012.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	1.967.647.000	1.967.647.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước - Xây dựng Hải Phòng	1.325.733.885	519.080.940
- Công ty Cổ phần Thương mại Duy Linh	1.070.256.339	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Hải Phòng	752.275.755	939.353.625
- Cục Đường thủy Nội địa Việt Nam	-	2.588.782.187
- Các đối tượng khác	5.105.737.097	5.135.233.113
Cộng	18.875.819.738	20.596.300.527

4. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	173.534.135	6.761.970.090
- Các khoản ký cược, ký quỹ	144.356.765	6.518.898.739
- Phải thu kinh phí hỗ trợ sửa chữa Tài sản cố định	-	165.533.000
- Phải thu khác	29.177.370	77.538.351
Cộng	173.534.135	6.761.970.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	3.575.095.123	-	3.875.095.123	-
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Nam Triệu	2.960.291.662	-	2.960.291.662	-
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Phà Rừng	376.733.307	-	676.733.307	-
- Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ que hàn Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Tràng Kênh	113.597.663	-	113.597.663	-
- Các đơn vị khác	124.472.491	-	124.472.491	-
Cộng	3.575.095.123	-	3.875.095.123	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	318.728.664	-	457.467.614	-
Công cụ, dụng cụ	38.033.462	-	44.845.767	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.458.010.645	-	1.981.545.775	-
Cộng	1.814.772.771	-	2.483.859.156	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	158.038.472	92.575.450
- Chi phí khác	20.455.050	900.000
Cộng	178.493.522	93.475.450

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI THỦY NGUYÊN
Xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	272.368.653.705	6.428.940.394	1.458.940.000	791.484.000	281.048.018.099
- Mua trong năm	-	146.300.000	-	-	146.300.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành (1)	896.239.456	-	-	-	896.239.456
- Nhận bàn giao (2)	13.431.672.000	-	-	-	13.431.672.000
- Thanh lý, nhượng bán (3)	(1.729.956.532)	-	-	-	(1.729.956.532)
31/12/2023	<u>284.966.608.629</u>	<u>6.575.240.394</u>	<u>1.458.940.000</u>	<u>791.484.000</u>	<u>293.792.273.023</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	18.223.743.351	3.731.854.772	1.438.505.307	406.426.796	23.800.530.226
- Khấu hao trong năm	649.370.112	257.755.900	20.434.693	125.282.800	1.052.843.505
- Thanh lý, nhượng bán	(925.857.201)	-	-	-	(925.857.201)
31/12/2023	<u>17.947.256.262</u>	<u>3.989.610.672</u>	<u>1.458.940.000</u>	<u>531.709.596</u>	<u>23.927.516.530</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	<u>254.144.910.354</u>	<u>2.697.085.622</u>	<u>20.434.693</u>	<u>385.057.204</u>	<u>257.247.487.873</u>
31/12/2023	<u>267.019.352.367</u>	<u>2.585.629.722</u>	<u>-</u>	<u>259.774.404</u>	<u>269.864.756.493</u>

(1) Xây dựng tại trụ sở Công ty gồm: Cổng, Tường bao Trụ sở Công ty.

(2) Tăng tài sản cố định Cổng Quỳ Khê tại K1 + 540 đê hữu Đá Bạc và Cổng Lâm Hoa K21 + 568 tả sông Cấm huyện Thủy Nguyên thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình tu bổ, nâng cấp đê điều xung yếu 2021.

(3) Thanh lý một số hạng mục tại Trụ sở Công ty và 04 công trình: Cổng Lái Tiết; Cổng Cây Dừa (Cổng Rặng Dừa); Cổng Tân Dương; Trạm bơm Dương Quan.

Nguyên giá của Tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 2.944.415.318 đồng.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Văn phòng trạm thủy nông Lưu Kiếm		
- Phí tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	9.296.000	-
Cộng	9.296.000	-

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	13.265.595.123	13.265.595.123	16.668.652.852	16.668.652.852
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Bảo	3.626.714.974	3.626.714.974	3.063.120.801	3.063.120.801
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Haco Hải Phòng	1.760.000.000	1.760.000.000	1.760.000.000	1.760.000.000
- Hà Thị Hồng	855.000.000	855.000.000	-	-
- Công ty TNHH MSC Hải Phòng	698.544.000	698.544.000	-	-
- Chu Văn Hoàn	685.600.000	685.600.000	-	-
- Công ty TNHH Linh Ngọc HD	502.699.991	502.699.991	502.699.991	502.699.991
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vận tải Hải Nam	500.500.000	500.500.000	3.575.000.000	3.575.000.000
- Đối tượng khác	4.636.536.158	4.636.536.158	7.767.832.060	7.767.832.060
Cộng	13.265.595.123	13.265.595.123	16.668.652.852	16.668.652.852

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế GTGT	-	1.353.629.199	843.950.367	509.678.832
- Thuế TNDN	388.434.700	1.080.449.519	759.843.644	709.040.575
- Thuế TNCN	156.499	93.926.440	86.017.640	8.065.299
- Thuế tài nguyên	241.911.651	1.394.119.860	1.370.989.860	265.041.651
- Thuế, phí khác	-	46.920.000	46.920.000	-
Cộng	630.502.850	3.969.045.018	3.107.721.511	1.491.826.357

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế GTGT	37.299.291	-	37.299.291	-
	37.299.291	-	37.299.291	-

12. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	6.355.371	15.178.371
Phải trả khác	7.500.000	296.532.000
Cộng	13.855.371	311.710.371

13. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	56.282.000	56.282.000
- Công trình: Cầu Xưa - Lắp đặt khe van thép	56.282.000	56.282.000
Cộng	56.282.000	56.282.000

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	253.770.309.453	-	2.524.055.942	256.294.365.395
- Tăng vốn	491.000	-	-	491.000
- Lãi trong năm	-	-	3.458.044.154	3.458.044.154
- Giảm trong năm	(198.000.000)	-	-	(198.000.000)
- Phân phối lợi nhuận	-	565.577.235	(5.982.100.096)	(5.416.522.861)
31/12/2022	253.572.800.453	565.577.235	-	254.138.377.688
01/01/2023	253.572.800.453	565.577.235	-	254.138.377.688
- Lãi trong năm	-	-	4.804.071.936	4.804.071.936
- Giảm trong năm	(547.067.454)	-	-	(547.067.454)
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	1.269.592.000	(4.804.071.936)	(3.534.479.936)
31/12/2023	253.025.732.999	1.835.169.235	-	254.860.902.234

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2023 để trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Đầu tư phát triển.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Doanh thu phần thủy lợi phí	20.031.451.000	20.245.657.000
- Doanh thu xây dựng, sửa chữa công trình	24.315.579.912	16.026.691.432
- Doanh thu bán vật tư	118.760.800	7.119.000
- Doanh thu bán nước thô	23.713.488.000	19.721.641.500
Cộng	68.179.279.712	56.001.108.932

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn thủy lợi phí, bán nước thô	29.274.474.169	26.373.140.418
- Giá vốn xây dựng công trình	23.475.113.893	15.621.331.167
- Giá vốn hàng bán vật tư	116.927.500	6.812.846
Cộng	52.866.515.562	42.001.284.431

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.891.867	18.951.461
Cộng	90.891.867	18.951.461

4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	6.743.135.393	6.426.321.775
- Chi phí đồ dùng văn phòng	480.896.242	728.912.200
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	487.887.658	534.049.400
- Thuế và các khoản lệ phí	1.454.700.760	1.390.768.620
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(300.000.000)	(300.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	409.610.209	515.930.649
- Chi phí bằng tiền khác	1.629.726.900	729.386.000
Cộng	10.905.957.162	10.025.368.644

5. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Kinh phí bồi thường	2.310.055.000	-
- Xóa nợ phải trả	66.000.000	-
- Khác	3.300.000	44.480.480
Cộng	2.379.355.000	44.480.480

6. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa các hạng mục hư hỏng	723.065.000	-
- Xóa sổ tài sản cố định	255.256.077	-
- Khác	14.211.323	-
Cộng	992.532.400	-

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.884.521.455	4.037.887.798
Các khoản chi phí không được khấu trừ	14.211.323	-
- Tiền phạt hành chính thuế, BHXH	14.211.323	-
Các khoản thu nhập miễn thuế	496.485.184	1.138.669.576
- Thu nhập dịch vụ thủy lợi	496.485.184	1.138.669.576
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	5.402.247.594	2.899.218.222
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN của năm	1.080.449.519	579.843.644
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.080.449.519	579.843.644

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên đã được kiểm toán.



Trần Ngọc Đức
Chủ tịch
Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2024


Lê Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Cẩm Giang
Người lập